

Số: 1108/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nam Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án thu hồi đất năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2023/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nam Giang; số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện; số 4026/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nam Giang; số 3918/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh; số 3920/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Nam Giang tại Báo cáo số 92/BC-UBND ngày 08/4/2022 và Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 25/4/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 209/TTrSTNMT ngày 25/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nam Giang, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Nam Giang chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn mình quản lý theo quy định;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Giang trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;
 - Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Nam Giang triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có) theo thẩm quyền.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Nam Giang và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Nam Giang;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN (H)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Tân

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bính	Tà Pơ	Chà Vål	La Đê	La Ê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		184.659,56	20.727,99	20.136,36	15.886,45	17.574,17	13.078,71	11.023,05	13.111,61	11.200,42	31.286,57	9.961,77	7.457,91	13.214,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	178.630,50	19.462,19	19.579,72	15.488,49	16.535,19	12.565,67	10.780,28	12.699,10	10.871,91	30.909,59	9.762,95	7.313,44	12.661,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.646,64	263,67	108,40	181,04	114,46	361,21	267,46	298,50	203,44	216,27	375,28	102,36	154,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>309,28</i>	<i>21,63</i>	<i>2,32</i>	<i>14,77</i>	<i>10,33</i>	<i>31,89</i>	<i>75,28</i>	<i>23,99</i>	<i>76,13</i>	<i>3,62</i>	<i>5,21</i>	<i>44,10</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.942,10	1.613,67	876,28	1.757,51	651,79	2.424,54	764,86	400,21	888,10	698,80	812,53	537,30	1.516,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.577,76	1.161,43	2.995,76	496,06	24,38	1.285,03	374,98	392,81	149,00	794,99	612,01	145,14	146,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	62.112,57	7.576,59	4.932,85	4.345,99	10.414,73	4.900,08	1.954,15	10.604,94	8.285,39	-	-	-	9.097,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	57.869,74	-	1.295,61	7.471,10	2.532,46	999,51	4.166,96	-	-	28.039,14	7.315,79	6.049,16	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.293,15	8.830,77	9.304,52	1.181,05	2.750,12	2.594,13	3.251,64	1.002,46	1.344,73	1.160,18	647,34	479,31	1.746,91
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19.971,74</i>	<i>4.645,18</i>	<i>6.899,18</i>	<i>550,49</i>	<i>1.705,25</i>	<i>2.139,70</i>	<i>1.106,15</i>	<i>324,51</i>	<i>902,80</i>	<i>205,72</i>	<i>453,24</i>	<i>406,05</i>	<i>633,47</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,61	6,06	0,64	0,51	2,18	1,16	0,24	0,19	1,26	0,20	-	0,18	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,94	10,00	65,65	55,23	45,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.678,36	1.007,32	459,02	247,04	1.036,02	446,40	172,83	317,18	157,98	211,35	123,75	51,12	448,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,30	0,15	3,15	-	60,98	13,10	6,20	44,69	-	8,01	0,01	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,95	1,27	0,46	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	0,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,81	66,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,04	1,33	0,72	-	-	0,83	0,15	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	90,08	70,98	14,63	-	1,80	0,90	1,77	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	60,55	59,02	-	-	-	-	-	1,53	-	-	-	-	-

2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	182,72	142,05	10,20	-	21,17	9,31	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp ...	DHT	712,61	160,83	76,32	64,41	45,45	79,67	61,27	71,32	21,75	20,37	27,17	15,32	68,74
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,28	0,00	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,84	0,41	0,64	0,64	0,09	0,86	0,20	0,05	0,40	0,36	0,27	0,49	0,43
2.11	Đất KVC, giải trí cộng đồng	DKV	0,18	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	294,72	-	36,76	33,67	23,24	38,37	42,74	13,10	21,78	16,96	25,46	18,08	24,56
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	89,52	89,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,56	6,47	3,41	2,72	0,81	0,83	3,69	0,20	0,92	0,42	0,25	0,62	0,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,77	7,07	0,77	-	4,20	0,66	-	0,03	0,04	-	-	0,01	0,99
2.16	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	2.573,41	401,23	311,96	141,81	581,43	264,90	56,81	101,51	112,05	165,23	70,59	16,61	349,29
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	426,01	-	-	3,51	296,85	36,84	-	84,74	1,04	-	-	-	3,03
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,99
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.350,70	258,48	97,62	150,93	2,96	66,64	69,95	95,32	170,53	165,63	75,07	93,34	104,23

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Thạnh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Pơơ	Chà Vål	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích thu hồi		211,37	60,19	17,70	30,85	11,13	23,14	22,63	1,00	1,00	0,55	5,45	0,50	37,23
1	Đất nông nghiệp	<i>NNP</i>	142,50	37,38	11,90	27,07	11,13	14,84	20,63	1,00	1,00	0,55	3,20	0,50	13,30
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,68	9,01	1,90	0,74	-	-	1,32	-	0,31	0,20	0,20	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55,77	9,87	-	23,13	4,87	6,12	5,10	0,29	0,69	0,10	2,00	0,50	3,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,00	-	-	0,20	0,35	6,60	3,05	-	-	-	-	-	4,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,32	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	57,12	17,89	10,00	3,00	5,91	2,12	10,84	0,71	-	0,25	1,00	-	5,40
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,61	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	<i>PNN</i>	23,54	6,45	0,40	0,02	-	8,30	-	-	-	-	-	-	8,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, trong đó:	DHT	0,27	0,25	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	0,06	0,04	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,19	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	4,20	4,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	16,67	-	-	-	-	8,30	-	-	-	-	-	-	8,37
3	Đất chưa sử dụng	<i>CSD</i>	45,33	16,36	5,40	3,76	-	-	2,00	-	-	-	2,25	-	15,5

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN NAM GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Thanh Mỹ	Cà Dy	Tà Bhing	Tà Pơơ	Chà Vål	La Dêê	La Êê	Chơ Chun	Đắc Pring	Đắc Pree	Đắc Tôi	Zuôih
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng cộng		74,60	17,43	5,45	23,76	5,05	2,26	2,62	0,10	-	-	2,35	-	15,58
1	Đất nông nghiệp	<i>NNP</i>	20,00	-	-	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,00	-	-	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	<i>PNN</i>	54,60	17,43	5,45	3,76	5,05	2,26	2,62	0,10	-	-	2,35	-	15,58
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,94	1,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	4,63	-	4,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,13	-	-	-	5,05	2,08	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	31,03	10,95	0,77	3,50	-	-	-	-	-	-	0,25	-	15,56
-	Đất giao thông	DGT	5,22	0,95	0,77	3,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,56
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,71	-	0,05	0,26	-	0,18	2,00	0,10	-	-	2,10	-	0,02